

THÔNG BÁO
Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026

Kính gửi: Các Trưởng thôn trên địa bàn xã.

Căn cứ Quyết định số 1810/QĐ-NHCS về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026 ngày 01/10/2026 của Giám đốc chi nhánh NHCSXH tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ tổng hợp nhu cầu vốn tín dụng chính sách tại các thôn.

Ủy ban nhân dân xã thông báo điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026 từ nguồn vốn ngân sách Trung ương của các thôn theo danh mục đính kèm.

Các Trưởng thôn trên địa bàn xã căn cứ Thông báo này để chỉ đạo các Tổ TK&VV trong thôn tổ chức bình xét cho vay và lập hồ sơ vay vốn theo quy định của NHCSXH. Việc bình xét cho vay phải đảm bảo công khai, dân chủ, đúng đối tượng và có sự tham gia giám sát của Trưởng thôn, đại diện lãnh đạo của tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác.

Yêu cầu các Trưởng thôn trên địa bàn xã nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- PGD NHCSXH Sơn Hà;
- Lưu: VT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Ba

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 207/TB-UBND ngày 18/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên thôn	ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+) GIẢM (-) NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG			
		Cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn		Cho vay nước sạch vệ sinh MTNT	
		Tăng/ giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh
01	Nước Bung	0,0	282,0	-177,0	1.368,0
02	Hàng Gòn	86,0	1.153,5	-33,0	1.626,5
03	Gò Dép	-4,0	854,5	-140,0	1.854,0
04	Di Lang	0,0	190,0	-106,0	168,0
05	Làng Bò	-6,0	550,0	-55,0	841,0
06	Cà Đáo	-94,0	1.330,0	-315,0	1.119,0
07	Làng Dầu	0,0	330,0	-53,0	1.346,0
08	Nước Nia	-14,0	2.503,0	-104,0	186,0
09	Nước Rạc	90,0	502,0	130,0	1.039,0
10	Làng Mùng	226,9	5.671,0	542,0	3.503,0
11	Tà Lương	38,0	4.386,1	227,0	2.131,5
12	Nước Bao	135,7	1.930,2	-8,6	766,4
13	Nước Tang	89,0	1.357,0	-10,0	387,0
14	Tà Pa	21,0	5.084,0	-57,0	2.399,5
15	Gò Răng	-18,0	3.135,0	-1,0	2.155,5
16	Nước Tầm	-9,0	2.679,6	-106,0	407,0
17	Làng Vố	-10,0	3.068,0	250,0	1.555,0
18	Bờ Reo	-25,0	3.344,1	22,0	887,0
TỔNG CỘNG		-506,6	38.350,0	5,4	23.739,4